

# Sự chi phối của ý nghĩa đối với kết tri và sự hiện thực hóa kết tri của động từ

Nguyễn Mạnh Tiến\*

*Khoa Giáo dục Trung học cơ sở, Trường ĐHSP Thái Nguyên,  
20 Lương Ngọc Quyến, Thái Nguyên, Việt Nam*

Nhận ngày 20 tháng 1 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 2 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 08 tháng 3 năm 2013

**Tóm tắt:** Ý nghĩa và thuộc tính kết tri của từ luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và trong mối quan hệ đó, ý nghĩa giữ vai trò chi phối kết tri. Sự chi phối của ý nghĩa đối với thuộc tính kết tri của động từ thể hiện ở chỗ:

- 1) Ý nghĩa của động từ quy định số lượng kết tri bắt buộc (số lượng diễn tố) có thể có bên nó.
- 2) Ý nghĩa của động từ quy định ý nghĩa và hình thức ngữ pháp của các diễn tố.
- 3) Ý nghĩa của động từ quy định sự hiện thực hóa kết tri của động từ trong lời nói.

## 1. Đặt vấn đề

Giữa ý nghĩa và khả năng kết hợp (kết tri) của từ luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và trong mối quan hệ đó, ý nghĩa luôn giữ vai trò chi phối. Đây chính là căn cứ để khẳng định rằng: “Ở mọi ngôn ngữ, cơ sở cuối cùng của sự liên kết cú pháp là nhân tố ngữ nghĩa.” [1,125]. Cũng chính vì có mối quan hệ chặt chẽ giữa ý nghĩa và thuộc tính kết hợp của từ nên khi định nghĩa, miêu tả các từ loại, tiểu loại, đặc điểm ý nghĩa thường được nêu gắn liền với đặc điểm hoạt động ngữ pháp (gồm khả năng kết hợp và chức năng cú pháp) [2, 20- 24], [3, 113-26], [4, 244- 247], [5,15-16].

Tuy nhiên, trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, việc phân tích cụ thể sự chi phối của nhân tố nghĩa đối với thuộc tính kết hợp nói riêng và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ nói chung còn ít được chú ý. Điều này là một trở ngại đối với việc xác định, miêu tả các thành phần cú pháp của câu theo đặc điểm nội dung và hình thức gắn với ý nghĩa và thuộc tính kết tri của từ giữ vai trò chi phối (vị ngữ).

Để góp phần làm rõ mối quan hệ giữa ý nghĩa và thuộc tính kết hợp (kết tri) của từ ở cả mặt tiềm năng lẫn mặt hiện thực hóa, qua đó, tạo cơ sở cho việc xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu, bài viết này sẽ xem xét sự chi phối của nghĩa đối với thuộc tính kết tri của động từ trong tiếng Việt.

\* ĐT: 84-915213123

E-mail: manhtien1286@gmail.com

**2. Vài nét về ý nghĩa và kết trị của động từ**

2.1. Động từ, theo quan niệm chung, thường được hiểu là những từ biểu thị *hoạt động* hay *quá trình* (hành động, trạng thái, các quan hệ dưới dạng tiến trình) của sự vật [2, 23], [3, 19], [6, 106-107], [4,246], [5, 15]. Nghĩa hoạt động (quá trình) đặc trưng cho động từ cần được hiểu là nghĩa ngữ pháp. Hoạt động do động từ biểu thị, theo nghĩa ngữ pháp, không chỉ bao gồm các hoạt động có thể quan sát trực tiếp và miêu tả cụ thể như: *đi, chạy, ăn, uống, trao, tặng...* mà còn là các hoạt động trừu tượng không thể quan sát trực tiếp và miêu tả cụ thể. Đó là các hoạt động do các động từ ngữ pháp (*là, trở thành, trở nên, được, bị, làm, khiến...*) biểu thị. Đó còn là các dạng khác nhau của sự vận động, biến đổi về lượng hay chất của thực thể như: *lớn (lên), béo (ra), gầy (đi), trẻ (lại)...*

Phù hợp với ý nghĩa ngữ pháp hoạt động đặc trưng cho động từ, các dấu hiệu về hình thức ngữ pháp của động từ là: 1) khả năng kết hợp với các phó từ chỉ thời gian (*đã, sẽ, đang...*), mệnh lệnh (*hãy, chớ, đừng, đi...*), hoàn thành, kết quả: (*xong, rồi, được, ra, (trong bắt được, tìm ra...)*), phương hướng (*đi, lại (trong chạy đi, chạy lại...)*); 2) khả năng kết hợp vào mình diễn tố chủ thể (chủ ngữ), tức là khả năng làm vị ngữ theo cách gọi truyền thống.

2.2. Ý nghĩa ngữ pháp hoạt động đặc trưng cho động từ là một phạm trù có tính khái quát cao và không thuần nhất. Vì vậy, nó thường được chia thành những loại ý nghĩa cụ thể hơn.

Khi phân loại các sự tình (do vị từ biểu thị), Simon C.Dik cho rằng hai thông số cơ bản cần dựa vào là *Động (dynamism)* và *Chủ ý (control)*[7, 50]. Với các tiêu chí phân loại đó, các sự tình được Simon C.Dik chia thành các phạm trù đối lập được thể hiện ở bảng sau:

Sự tình		
	+ Động SỰ KIẾN	- Động TÌNH HƯỚNG
+ Chủ ý	Hành động	Tư thế
- Chủ ý	Quá trình	Trạng thái

Cách phân loại của Simon C.Dik được thừa nhận là có tính khái quát, hệ thống và đã được vận dụng rộng rãi trong việc phân loại sự tình. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng trên thực tế, việc xác định ranh giới giữa các vị từ cụ thể theo các tiêu chí trên đây không phải bao giờ cũng dễ dàng. Mặc khác, trong cách phân loại sự tình của tác giả, chưa thấy có sự đề cập đến đối lập giữa các phạm trù ý nghĩa của động từ như tính cụ thể, tính trừu tượng, tính hướng nội, tính hướng ngoại.

Với quan niệm nghĩa ngữ pháp hoạt động là nghĩa đặc trưng của động từ trong tiếng Việt, vấn đề phân loại nghĩa của động từ chính là vấn đề xác định các loại hoạt động mà động từ biểu thị (đồng thời, cũng là xác định các lớp, các tiểu loại động từ phù hợp). Đây là vấn đề thú vị nhưng cũng rất phức tạp mà việc giải quyết thấu đáo đòi hỏi có sự nghiên cứu riêng. Trong bài này, trên cơ sở ý kiến của các tác giả về cách xác định, phân loại động từ thành các lớp, tiểu loại dựa vào nghĩa, chúng tôi bước đầu xác định các diện đối lập cơ bản trong phạm trù nghĩa hoạt động của động từ dựa vào các tiêu chí chính sau đây:

1) Đối lập nghĩa *cụ thể / trừu tượng*: Theo tiêu chí này, có thể xác định nghĩa hoạt động cụ thể (có ở các động từ - thực từ như: *đi, chạy,, nhảy, đứng, ngồi, ăn, đọc, viết...*) và nghĩa hoạt động trừu tượng (có ở các động từ ngữ pháp như: *là, trở thành, trở nên, được, bị, làm, khiến...*).

2) Đối lập nghĩa *chủ ý / không chủ ý*: Hoạt động có chủ ý (hoạt động chủ động) là hoạt động xuất phát từ chủ thể, do chủ thể tạo ra và có thể làm chủ, điều khiển được. Hoạt động này đặc trưng cho các động từ chủ động (*đi, chạy, đứng, ngồi, ăn, cười, nói, đọc, viết*). Hoạt động không chủ ý (không chủ động) là hoạt động không xuất phát từ chủ thể, không phải do chủ thể tạo ra và chủ thể không làm chủ, điều khiển được. Nghĩa này đặc trưng cho các động từ không chủ động (*tan, cháy, đổ, vỡ, gãy, rơi, ốm, chết...*).

3) Đối lập nghĩa *nội hướng/ngoại hướng*: Hoạt động nội hướng là hoạt động xuất phát từ chủ thể nhưng không hướng tới đối thể bên ngoài. Các động từ có ý nghĩa này được gọi là động từ nội hướng (*thức, ngủ, đứng, ngồi, nằm, đi, chạy...*) Hoạt động ngoại hướng là hoạt động xuất phát từ chủ thể hướng tới đối thể bên ngoài. Các động từ có ý nghĩa này được gọi là động từ ngoại hướng (*ăn, đọc, viết, đánh, mắng, khen, chê...*).

Ranh giới giữa các phạm trù ý nghĩa đối lập trên đây không phải bao giờ cũng rõ ràng, dứt khoát mà trong nhiều trường hợp, giữa các phạm trù đối lập thường có những trường hợp trung gian. Chẳng hạn, giữa động từ nội hướng và ngoại hướng có nhóm động từ trung tính vừa có tính nội hướng vừa có tính ngoại hướng. Thậm chí, ngay trong nhóm động từ trung tính còn có thể xác định những động từ trung tính thiên nội hướng. Đó là các động từ với ý nghĩa tồn tại, xuất hiện, tiêu biến như: *có, còn* (với ý nghĩa tồn tại), *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy...* và những động từ trung tính thiên ngoại hướng. Đó là các động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể như: *lắc, gật, nhắm, há, nghe, kiễng...* và *có, còn* trong ý nghĩa sở hữu.

Trên đây là các diện đối lập cơ bản trong phạm trù nghĩa hoạt động của động từ. Tiếp tục

chia nhỏ nghĩa của động từ, có thể xác định các nhóm ý nghĩa phù hợp với các nhóm động từ nhất định như nhiều sách ngữ pháp đã thực hiện.

2.3. Nghĩa của động từ như được trình bày khái quát trên đây luôn có mối quan hệ chặt chẽ với thuộc tính kết hợp hay kết trị của nó và trong mối quan hệ đó, nghĩa là nhân tố chi phối kết trị, còn kết trị là sự bộc lộ hay sự phản ánh đặc điểm ngữ nghĩa.

Khác với khả năng kết hợp của động từ theo nghĩa hẹp (theo truyền thống) thường được hiểu là khả năng lập nhóm, tức là khả năng của động từ kết hợp với các hư từ và các thực từ ở phía sau (bổ tố, trạng tố), *kết trị của động từ khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi các thành tố bổ sung bắt buộc (các diễn tố) hay tự do (chu tố)* [8, 250,], [5, 34,]. Theo cách hiểu này, kết trị của động từ không chỉ gồm khả năng kết hợp của động từ với các thành tố phụ sau mà còn gồm khả năng của động từ kết hợp vào mình diễn tố chủ thể (chủ ngữ) ở phía trước. Như vậy, kết trị là khả năng kết hợp của từ theo nghĩa rộng. Khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí mở cần làm đầy bởi các thành tố bắt buộc (diễn tố) được gọi là kết trị bắt buộc, còn khả năng của động từ tạo ra bên mình các vị trí mở có thể làm đầy bởi các thành tố tự do (chu tố) được gọi là kết trị tự do. Kết trị bắt buộc bao gồm kết trị chủ thể và kết trị đối thể.

Nếu kết trị là khả năng kết hợp hay tiềm năng cú pháp thì sự hiện thực hóa khả năng đó là sự hiện thực hóa kết trị. Nói cách khác, hiện thực hóa kết trị của động từ là sự làm đầy trong lời nói các vị trí mở có thể có bên động từ bởi các thành tố bắt buộc (các diễn tố) hoặc các thành tố tự do (chu tố).

Phù hợp với việc phân biệt kết trị bắt buộc và kết trị tự do, cần phân biệt hai kiểu hiện thực hóa kết trị: hiện thực hóa kết trị bắt buộc (sự làm đầy các vị trí mở bởi các diễn tố) và hiện thực hóa kết trị tự do (sự làm đầy các vị trí mở bởi các chu tố). Đối với trường hợp động từ có khả năng hiện thực hóa đầy đủ kết trị bắt buộc, cũng cần phân biệt hai kiểu: hiện thực hóa hiển minh (các diễn tố hiện diện bên động từ) và hiện thực hóa không hiển minh (các diễn tố không hiện diện bên động từ). Hiện thực hóa không hiển minh chính là hiện tượng tỉnh lược diễn tố.

Trên cơ sở cách hiểu trên đây về ý nghĩa hoạt động, kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ, dưới đây chúng ta sẽ xem xét cụ thể sự chi phối của ý nghĩa đối với kết trị và sự hiện thực hóa kết trị của động từ trong tiếng Việt.

### 3. Sự chi phối của ý nghĩa đối với thuộc tính kết trị của động từ

#### 3.1. Ý nghĩa của động từ quy định số lượng kết trị bắt buộc hay số lượng diễn tố

Các động từ chỉ hoạt động tự nhiên (*mưa, nắng, sáng, tối...*) vốn nảy sinh mà không đòi hỏi chủ thể hay đối thể hoạt động; vì vậy, chúng không đòi hỏi sự xuất hiện bên mình các diễn tố. Nếu có sự xuất hiện của diễn tố chủ thể (chủ ngữ, thí dụ: *Trời mưa*) thì đó chỉ là chủ ngữ hình thức và dễ dàng bị lược bỏ. Các động từ này thường được gọi là động từ vô trị hay động từ không diễn tố (*verb avlent*).

Ở các động từ chỉ hoạt động xuất phát từ chủ thể không hướng tới đối thể bên ngoài (động từ nội hướng) chỉ có một diễn tố duy nhất chỉ chủ thể hoạt động (thí dụ: *Nó ngủ*). Ở các động từ chỉ hoạt động xuất phát từ chủ thể

hướng tới đối thể bên ngoài (động từ ngoại hướng), ngoài diễn tố chủ thể còn có một hoặc hai diễn tố đối thể (thí: *Nam viết thư. Nam tặng bạn cuốn sách*). Vì nghĩa của động từ quy định số lượng kết trị bắt buộc nên khi nghĩa của động từ thay đổi thì số lượng kết trị bắt buộc cũng thay đổi. So sánh:

Nam *chạy* (*chạy* là động từ nội hướng). ->

Nam *chạy* thóc vào nhà (*chạy* là động từ ngoại hướng).

Cũng vì nghĩa quy định số lượng kết trị bắt buộc nên trong các ngôn ngữ khác nhau, các từ có cùng ý nghĩa thường có cùng số lượng kết trị bắt buộc. Chẳng hạn, động từ chỉ hành động “*đánh*” trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Anh (*hit*), tiếng Pháp (*frappe*) đều đòi hỏi hai kết trị bắt buộc (hai diễn tố).

Không chỉ quy định kết trị bắt buộc, trong nhiều trường hợp, nghĩa của động từ còn quy định khả năng có hay không có một kiểu kết trị tự do nào đó ở một nhóm động từ nhất định. Chẳng hạn, chỉ các động từ chỉ hoạt động có chủ ý (động từ chủ động) mới cho phép có kết trị mục đích; còn các động từ chỉ hoạt động không có chủ ý (động từ không chủ động), nói chung, không có kiểu kết trị này. Bằng chứng là không thể đặt câu hỏi với các từ *để làm gì* cho chúng. (Không nói: *Nhà cháy để làm gì?* hoặc: *Cành cây gãy để làm gì?*).

#### 3.2. Nghĩa của động từ quy định ý nghĩa của các diễn tố

Trong mối quan hệ giữa nghĩa của động từ với nghĩa của các diễn tố, quy tắc chung là: nghĩa của động từ luôn quy định nghĩa của các diễn tố mà nó chi phối. Nói cách khác, nghĩa của các diễn tố phụ thuộc vào nghĩa của động từ hạt nhân (vị ngữ theo cách gọi truyền thống) và cần được xác định trong mối quan hệ với nghĩa của động từ hạt nhân.

Theo quy tắc trên đây, nghĩa ngữ pháp hoạt động của động từ, kể cả động từ ngữ pháp, định trước ý nghĩa cú pháp chủ thể của một trong các thành tố bắt buộc (diễn tố) xuất hiện bên nó. Sở dĩ như vậy vì các hoạt động, nói chung, đều gắn với chủ thể hay kẻ hoạt động như Đinh Văn Đức đã nhận xét: “*Động từ chỉ các hành động (tôi chạy, nó đọc), trạng thái (tôi ngủ, nó thức), các quan hệ dưới dạng tiến trình (tôi yêu quê hương, tôi hiểu bạn bè) có mối quan hệ với chủ thể và diễn ra trong thời gian.*” [6,107]. Việc chỉ rõ điều này có ý nghĩa quan trọng vì nó cho phép làm rõ một vấn đề tranh luận lâu nay về ý nghĩa cú pháp đặc trưng của chủ ngữ. Việc xác nhận chủ ngữ, về thực chất, chính là diễn tố chủ thể của động từ (hay vị từ) cho phép khẳng định rằng nghĩa cú pháp chủ thể là nghĩa đặc trưng của chủ ngữ, kể cả chủ ngữ trong câu bị động và một vài kiểu câu khác mà vị ngữ là động từ ngữ pháp.

Cũng theo quy tắc trên đây, có thể nhận thấy sự tương ứng chặt chẽ giữa nghĩa của động từ hạt nhân với nghĩa cụ thể của các kiểu diễn tố có thể có bên nó. Động từ - thực từ, với ý nghĩa ngữ pháp hoạt động và ý nghĩa từ vựng cụ thể, quy định diễn tố chủ thể bên nó vừa chỉ chủ thể cú pháp, vừa chỉ chủ thể hoạt động cụ thể (hoạt động hiểu theo nghĩa từ vựng). Động từ ngữ pháp vì chỉ có ý nghĩa ngữ pháp hoạt động nên quy định diễn tố chủ thể bên nó chỉ có ý nghĩa chủ thể thuần cú pháp. Động từ chỉ hoạt có chủ ý quy định nghĩa chủ thể chủ ý (chủ động) của diễn tố chủ thể bên nó; còn động từ chỉ hoạt động không chủ ý quy định nghĩa chủ thể không chủ ý (chủ thể không chủ động) của diễn tố chủ thể bên nó.

Việc xác định nghĩa của diễn tố dựa vào nghĩa của động từ hạt nhân còn cho phép nhận ra rằng bên cạnh những diễn tố có ý nghĩa hoàn toàn rõ ràng, dễ xác định, còn có những diễn tố có đặc điểm ý nghĩa phức tạp vì nghĩa của

chúng bị quy định bởi nghĩa của các động từ có đặc điểm trung gian (động từ trung tính).

Chẳng hạn, bên các động từ nội hướng điển hình (*thức, ngủ, đứng, ngồi, đi, chạy...*) hoặc ngoại hướng điển hình (*ăn, đọc, viết, đánh, mắng...*) đương nhiên có diễn tố chủ thể (chủ ngữ) điển hình (*tôi* trong *Tôi đi. Tôi ăn.*) hoặc diễn tố đối thể (bổ ngữ) điển hình (*com, sách,* trong *Tôi ăn com. Tôi đọc sách.*). Tuy nhiên, bên các động từ như: *tan, cháy, đổ, vỡ, gãy...* thì các diễn tố có đặc điểm ý nghĩa phức tạp hơn. Lâu nay, trong một số công trình ngữ pháp, các động từ này thường không được phân biệt với động từ nội hướng điển hình và diễn tố duy nhất bên chúng cũng không được phân biệt với diễn tố chủ thể (chủ ngữ) điển hình. Thực ra, các động từ trên đây là động từ trung tính. Chúng chỉ các hoạt động không xuất phát từ chủ thể, không phải do chủ thể tạo ra mà chỉ các hoạt động này sinh do kết quả của sự tác động từ bên ngoài. Các hoạt động do chúng biểu thị vừa thuộc về sự vật nêu ở diễn tố duy nhất bên chúng lại vừa tác động vào chính sự vật đó. Còn diễn tố duy nhất bên chúng vừa có thể hình dung như chủ thể hoạt động (kẻ mang trạng thái) lại đồng thời cũng chính là kẻ chịu đựng sự tác động của hoạt động không phải do mình tạo ra. Chẳng hạn, trong các cấu trúc: *Mây tan. Nhà cháy* (hoặc *Tan mây. Cháy nhà*), *mây* và *nhà* là kẻ mang trạng thái *tan, cháy*, đồng thời, cũng chính là kẻ chịu đựng tác động của hoạt động *tan, cháy* mà kết quả là chúng bị tiêu hủy hay chuyển sang trạng thái khác. Chính ý nghĩa hỗn hợp của *mây, nhà* (chỉ sự vật vừa là chủ thể vừa là đối thể) là lý do giải thích tại sao chúng có thể đồng thời chiếm cả hai vị trí: vị trí liền trước động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố chủ thể) và vị trí liền sau động từ (vị trí đặc trưng của diễn tố đối thể).

Như vậy, việc xếp diễn tố duy nhất bên các động từ trung tính trên đây vào diễn tố chủ thể

phần nào mang tính quy ước. Về bản chất, đây là trường hợp trung gian giữa diễn tố chủ thể diễn hình và diễn tố đối thể diễn hình. Tính trung gian của kiểu diễn tố trên đây do tính trung gian của động từ trung tính quy định. (Các động từ trung tính chi phối kiểu diễn tố này có thể gọi là động từ trung tính- nội hướng vì chúng giống với động từ nội hướng ở một đặc điểm quan trọng: chỉ có một kết trị bắt buộc - một diễn tố).

Đi vào các tiểu loại, các nhóm nhỏ và xem xét mối quan hệ giữa động từ và diễn tố đối thể, ta vẫn thấy luôn có sự chi phối của ý nghĩa động từ đối với nghĩa của các diễn tố theo quy tắc trên đây.

### 3.3. Ý nghĩa của động từ quy định hình thức của các diễn tố

Nghĩa của động từ hạt nhân quy định hình thức cấu tạo của cả diễn tố chủ thể lẫn diễn tố đối thể. Điều này thể hiện ở chỗ có những động từ (các động từ chỉ hoạt động chủ động như: *đi, chạy, thức, ngủ, cười, nói, ăn, uống, đánh, mua, bán...*) luôn đòi hỏi diễn tố chủ thể và đối thể (ở các động từ ngoại hướng) bên chúng có hình thức cấu tạo là danh từ (nhóm danh từ, đại từ); trong khi đó có những động từ (các động từ ngữ pháp như: *là, được, bị, làm, khiến...*) lại cho phép diễn tố chủ thể, đối thể bên chúng không chỉ là danh từ mà còn có thể là vị từ, cụm chủ vị (cụm vị từ).

### 3.4. Ý nghĩa chi phối sự hiện thực hóa kết trị của động từ

Cũng như ngôn ngữ với đặc tính “mở” của mình không bao giờ hiện thực hóa hết mọi tiềm năng trong lời nói, động từ, khi hoạt động trong câu cũng thường không hiện thực hóa mọi tiềm năng cú pháp hay kết trị của mình. Sở dĩ như vậy là vì sự hiện thực hóa kết trị của động từ

trong lời nói luôn bị quy định bởi những nhân tố khác nhau. Dưới đây, chúng ta sẽ chỉ xem xét cụ thể sự chi phối của nhân tố ý nghĩa.

#### 3.4.1. Ý nghĩa ngữ pháp của các tiểu loại, các nhóm động từ chi phối sự hiện thực hóa các kiểu kết trị

Việc khảo sát cho thấy sự hiện thực hóa kết trị của động từ thuộc các tiểu loại, các nhóm khác nhau không như nhau. Nhìn chung, so với động từ ngữ pháp, động từ - thực từ dễ cho phép tính lược diễn tố hoặc thay đổi vị trí của các diễn tố hơn. Chẳng hạn, trong ngữ cảnh hoặc tình huống nói năng cụ thể, câu: *Tôi vừa mới đặt con xong* có thể có các biến thể lược diễn tố chủ thể:  $\emptyset$  *Vừa mới đặt con xong* hoặc lược diễn tố đối thể: *Tôi vừa mới đặt  $\emptyset$  xong* (Thạch Lam). Câu: *Địch chiếm làng tôi rồi* có thể có biến thể đảo diễn tố đối thể: *Làng tôi, địch chiếm rồi* (Nam Cao). Đối với diễn tố đối thể bên động từ ngữ pháp (trong những câu: *Tiếp là bộ đội phục viên* (Chu Văn). *Phú đã trở nên người dân quê một trăm phần trăm* (Vũ Trọng Phụng)), khả năng lược bỏ hoặc đảo vị trí là không thể. Trong câu: *Thái độ của chị Nhung khiến Loan ngạc nhiên* (Thạch Lam), diễn tố đối thể (ngữ pháp) sau động từ *khiến* cũng không thể lược bỏ.

Trong phạm vi động từ - thực từ, sự hiện thực hóa kết trị chủ thể cũng có sự khác nhau giữa các tiểu loại, các nhóm. Ở sự hiện thực hóa kết trị chủ thể của động từ chủ động (*đi, chạy, đứng, ngồi, ăn, đọc...*), khả năng hiện diện của diễn tố chủ thể ở vị trí liền sau động từ, về nguyên tắc, là không thể. (Các cấu trúc: *Nam đi. Nam ngồi* không thể chuyển thành: *Đi Nam. Ngồi Nam.*). Khi chuyển diễn tố chủ thể ra sau động từ chủ động (các động từ chủ động nội hướng như: *đứng, ngồi, đi, chạy, , lăn, bay...*), về nguyên tắc, phải có một số điều kiện nhất định [9, 50-55], [5, 74-78]. Đối với các động từ

không chủ động (*hết, mất, tan, cháy, xảy ra, ...*), kết trị chủ thể có thể được hiện thực hóa với hai biến thể vị trí của diễn tố: vị trí liền trước động từ (thí dụ: *Vé hết. Mây tan*) và vị trí liền sau động từ (*Hết vé. Tan mây*). Ngay trong phạm trù động từ chủ động, sự hiện thực hóa kết trị chủ thể cũng không giống nhau giữa các tiểu loại. Ở động từ chủ động nội hướng, biến thể sau động từ của diễn tố chủ thể (Trên xe ngồi chễm chệ *một người đàn bà*) được gặp khá phổ biến; còn ở động từ chủ động ngoại hướng, trường hợp diễn tố chủ thể chiếm vị trí sau động từ như trong câu: Bên rừng thổi sáo *một hai kim đồng* (Thế Lữ) tương đối hiếm.

Ý nghĩa của động từ cũng chi phối hiện tượng lược bỏ diễn tố chủ thể. Có thể thấy rõ điều này ở hiện tượng lược bỏ diễn tố chủ thể (không bị quy định bởi ngữ cảnh, tình huống nói năng) bên các động từ chỉ hoạt động mà chủ thể hoàn toàn xác định như: *mưa, nắng, sáng, tối...* (hoạt động do các động từ này biểu thị chỉ ứng với chủ thể là *trời*) hoặc các động từ chỉ hoạt động dễ dàng xác định chủ thể như: *có thể, cần, phải, nên ...* (hoạt động do các động từ này biểu thị thường ứng với chủ thể là người nói hoặc cả người nói lẫn người nghe (*ta, chúng ta*)).

### 3.4.2. Ý nghĩa của các biến thể động từ trong lời nói chi phối sự hiện thực hóa kết trị

Như đã biết, động từ, cũng như từ nói chung, vốn là đơn vị ngữ pháp trừu tượng được khái quát từ những biến thể cụ thể trong lời nói. Trong các biến thể lời nói (biến thể cú pháp hay các “*hình thức chức năng*”) của động từ, có biến thể được coi là cơ bản (điển hình) và biến thể được coi là không cơ bản (không điển hình) [5, 24-25]. Biến thể cơ bản của động từ thường được hiểu là biến thể ở dạng tiêu biểu nhất, mang đầy đủ các thuộc tính đặc trưng của động từ và là dạng được dùng trong vai trò cú pháp

phổ biến nhất của nó (vai trò vị ngữ). Trong các ngôn ngữ biến hình, trong tiếng Nga chẳng hạn, biến thể cơ bản thường được hiểu là hình thức được chia (*sprjagajemaja forma*) của động từ còn biến thể không cơ bản là các hình thức như nguyên dạng (*infinitive*), động tính từ (*prichatie*). Trong tiếng Việt, biến thể cơ bản của động từ là hình thức động từ chỉ hoạt động gắn với ý nghĩa thời thể nhất định; biến thể không cơ bản của động từ là hình thức động từ chỉ hoạt động có tính khái quát phi thời thể.

Động từ trong biến thể cơ bản luôn có khả năng hoạt động trong câu với vai trò cú pháp quan trọng, phổ biến nhất của nó là vai trò thành phần chính - vị ngữ (đỉnh cú pháp của câu) và luôn có khả năng hiện thực hóa đầy đủ kết trị bắt buộc. Thí dụ: *Nam đang viết tiểu thuyết*. Ngoài ra, động từ trong biến thể cơ bản còn có thể giữ vai trò thành phần phụ của câu và trong trường hợp này, nó cũng có khả năng hiện thực hóa đầy đủ kết trị bắt buộc. Thí dụ:

- Động từ ở dạng cơ bản với chức năng bổ ngữ:

Nó bảo con rằng *chưa lấy* ai. (Nam Cao) ->

Nó bảo con rằng nó *chưa lấy* ai.

- Động từ ở dạng cơ bản với chức năng trạng ngữ:

Đứa bé lắc đầu vì *không hiểu* gì. (Thạch Lam) ->

Đứa bé lắc đầu vì nó *không hiểu* gì.

- Động từ ở dạng cơ bản với chức năng định ngữ:

Những ngày *đến* đây hái hoa, em nhớ anh lắm. ->

Những ngày em *đến* đây hái hoa, em nhớ anh lắm. (Thạch Lam)

Động từ trong biến thể không cơ bản, nói chung, không mang đầy đủ thuộc tính đặc trưng của động từ mà có nét gần gũi với các từ loại

khác (danh từ hoặc tính từ) và hầu như không có khả năng hiện thực hóa đầy đủ kết trị bắt buộc. Chẳng hạn:

- Động từ ở dạng không cơ bản được dùng với đặc điểm gắn gũi với danh từ. Thí dụ:

- *Trùng phạt* là thuộc tính của loài người. *Tha thứ* là thuộc tính của thượng đế. (3500 câu danh ngôn).

Trong những câu trên đây, các động từ *trùng phạt*, *tha thứ* chỉ hoạt động khái quát phi thời thể và được hiểu như là “*sự trùng phạt*”, “*sự tha thứ*”. Chúng không có khả năng hiện thực hóa kết trị chủ thể. Các động từ làm chủ ngữ trong những câu trên đây thường được dịch sang các ngôn ngữ biến hình dưới hình thức danh từ (danh động từ).

- Động từ ở dạng không cơ bản được dùng với đặc điểm gắn gũi với tính từ. Thí dụ:

Tôi bước vào phòng *đọc* của thư viện.

Trong câu này, *đọc* vừa có tính chất của động từ (nó vẫn có khả năng hiện thực hóa kết trị đối thể), vừa có tính chất của tính từ (nó chỉ đặc điểm về công dụng của sự vật thông qua hoạt động được nêu khái quát không gắn với nghĩa thời thể). Khi được dịch sang tiếng Nga, *đọc* trong “*phòng đọc*” thường được chuyển thành tính từ quan hệ (*chitalnui zal*). *Đọc* trong câu trên đây cũng không có khả năng hiện thực hóa kết trị chủ thể.

#### 4. Kết luận

Mặc dù mối quan hệ chặt chẽ giữa ý nghĩa và hoạt động ngữ pháp của từ đã được khẳng định từ lâu nhưng tính chất, nội dung, biểu hiện cụ thể của mối quan hệ này trong từng ngôn

ngữ và ở từng từ loại vẫn là những vấn đề cần được làm rõ ràng, sâu sắc thêm.

Việc làm rõ những vấn đề đó có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích cú pháp nói chung, đối với việc xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu dựa vào ý nghĩa và thuộc tính kết trị của từ nói riêng.

Việc dựa vào sự chi phối của ý nghĩa động từ - vị ngữ nói riêng và động từ trong vai trò hạt nhân của cụm vị từ (cụm chủ vị, nút vị từ) nói chung cho phép xác định, phân biệt, miêu tả khách quan các thành phần cú pháp của câu như chủ ngữ (diễn tố chủ thể), bổ ngữ (diễn tố đối thể) theo đặc điểm nội dung (ý nghĩa) và hình thức cú pháp vốn có đối với chúng, giúp giải quyết một số vấn đề tranh luận hoặc tồn tại về bản chất, đặc điểm, ranh giới của các thành phần câu này trong tiếng Việt.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Phan Thiệu, *Đạo ngữ và vấn đề phân tích thành phần câu*, trong tập: Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội Hà Nội, 1988
- [2] Nguyễn Kim Thân, *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977
- [3] Diệp Quang Ban, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2005
- [4] NguyễnThiện Giáp (chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 2004
- [5] Nguyễn Văn Lộc, *Kết trị của động từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1995
- [6] Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ loại*, NXB. Đại học và THCN, Hà Nội, 1986
- [7] Simon C. Dik, *Ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia TP HCM, 2005
- [8] Теньер Л, *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс», 1988
- [9] Nguyễn Minh Thuyết, *Về một kiểu câu có vị ngữ đứng sau chủ ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, 1983



## The Domination of Meaning on Valence and Valence Realization of Verbs

Nguyễn Mạnh Tiến

*Faculty of Lower Secondary Education, Thái Nguyên University of Education  
20 Lương Ngọc Quyến, Thái Nguyên, Vietnam*

**Abstract:** The meaning and the valence of a word are closely related with each other. In this relationship, the meaning plays the dominant role on the valence. The domination of meaning on the valence of verbs is shown in the following aspects:

- 1) The meaning of the verb defined the number of compulsory valences (number of performance factors) which can accompany it.
- 2) The meaning of the verb defined the meaning and grammatical form of the performance factors.
- 3) The meaning of the verb defined the valence realization of verbs in speech.